

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **146** /2018/HC-PT

Ngày: 04/10/2018

V/v: “*Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thanh Liêm

Các Thẩm phán: Ông Phạm Tôn

Bà Lê Thúy Cầu

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hải An - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đặng Thọ Định - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 182/2018/TLPT-HC ngày 04/7/2018 về việc “*Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 16/2018/HC-ST ngày 18 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 182a/2018/QĐ-PT ngày 18 tháng 09 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện:

1.1. Bà Phạm Thị H; Địa chỉ: Thôn V, xã H, huyện H, tỉnh Thái Bình.
Vắng mặt.

1.2. Bà Nguyễn Thị M; Địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.
Vắng mặt.

1.3. Bà Phạm Thị D; Địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.
Vắng mặt.

1.4. Bà Phạm Thị Q; Địa chỉ: Thôn 12, xã T, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

1.5. Ông Phạm Văn C ; Địa chỉ: xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

1.6. Ông Phạm Văn P (Con ông Phạm Văn H đã chết); Địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

1.7. Ông Phạm Văn T; Địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H, bà M, bà D, bà Q, ông C, ông P và ông T: Ông Đào Đình H1; Địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. (Văn bản ủy quyền ngày 21/11/2017). Ông H1 có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi cho những người khởi kiện: Ông Dương Văn Q - Luật sư - Văn phòng Luật sư B; Địa chỉ: tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

2. Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Đắk Lắk - Ông Nguyễn Như B.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Dương Văn X – chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Đắk Lắk (Theo Văn bản ủy quyền số 03/GUQ-UBND ngày 16/8/2018); Địa chỉ: Trung tâm hành chính huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Ông X có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị V; Địa chỉ: xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

3.2. Ông Phạm Văn L (Chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L: Bà Trần Thị V, chị Phạm Thị H2, anh Phạm Văn T1, chị Phạm Thị H3, chị Phạm Thị N, anh Phạm Văn H (là vợ và các con của ông L); Cùng địa chỉ: xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà V và các con ông L là ông Trần Trọng H4 – sinh năm 1972; địa chỉ: tỉnh Đắk Lắk (theo giấy ủy quyền ngày 28/9/2018). Ông H4 có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.3. Ông Phạm Văn H (Chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng của Ông H1: Ông Phạm Văn P, Phạm Văn S, Phạm Văn Q và Phạm Hồng P; Cùng địa chỉ: Thôn H, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Ông P có mặt, những người còn lại vắng mặt.

Các ông Q, P, S, Phức ủy quyền cho ông Đào Đình H1 theo Giấy ủy quyền ngày 20 tháng 3 năm 2018. Ông H1 có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Người khởi kiện gồm các ông, bà Phạm Văn C, Phạm Văn P, Phạm Văn T, Nguyễn Thị M, Phạm Thị D, Phạm Thị Q, Phạm Thị H - Người đại diện theo ủy quyền ông Đào Đình H1, trình bày:***

Ông Phạm Văn T3 và bà Trần Thị B là bố mẹ của các ông, bà Phạm Văn C, Phạm Văn T, Nguyễn Thị M, Phạm Thị D, Phạm Thị Q, Phạm Thị H, còn Phạm Văn P là cháu nội (bố đẻ của ông Phong là ông Phạm Văn H đã chết).

Năm 1980, ông T3 và bà B vào sinh sống tại thôn H, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk khai hoang được 6.160m² đất để trồng cà phê, tiêu, lúa.

Năm 1998 bà B chết, năm 1999 ông T3 chết không để lại di chúc. Khi biết được đất của ông T3 và bà B đã bị UBND huyện B cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Phạm Văn L (con trai ông T3, bà B), nên các ông, bà: Phạm Văn C, Phạm Văn T, Nguyễn Thị M, Phạm Thị D, Phạm Thị Q, Phạm Thị H, Phạm Văn P làm đơn khiếu nại đến UBND huyện B. Trước khi ban hành quyết định giải quyết khiếu nại số: 4524/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 của Chủ tịch UBND huyện B, thanh tra huyện B xác minh, về nguồn gốc diện tích đất tại các thửa đất số 361, 360, 355a, 359 và thửa 378a, tờ bản đồ số 37 cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Phạm Văn L, là của ông Phạm Văn T3 và bà Trần Thị B. Việc UBND huyện B căn cứ vào “Trích biên bản họp gia đình ngày 09/10/1999” để cấp GCNQSDĐ số: AC 975654 và AC 975661 cho hộ ông L là trái với quy định của pháp luật. Biên bản này có nội dung không rõ ràng, chữ ký của các anh chị em trong gia đình giả mạo, không có hợp và không có ký”. Năm 1997, ông T3 và bà B đang sống quản lý toàn bộ diện tích đất đã khai hoang không hề tặng cho hay chuyển nhượng cho ai. Khi ban hành quyết định số: 4524/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 của Chủ tịch UBND huyện B về việc giải quyết khiếu nại, đáng lẽ ra Chủ tịch UBND huyện B phải hủy 02 GCNQSDĐ nói trên để trả lại quyền sử dụng đất cho những người thừa kế của ông T3, bà B. Nhưng UBND huyện B sau khi tuyên hủy 02 GCNQSDĐ nói trên lại hướng dẫn cho bà Trần Thị V (vợ ông L) đến UBND xã Ea Nuôi làm thủ tục cấp lại. Như vậy, UBND huyện B lại tước bỏ quyền lợi của những người được hưởng thừa kế của ông T3, bà B.

Nay tôi là người đại diện theo ủy quyền cho các ông bà C, T, M, D, Q, H, P đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk hủy quyết định số: 4524/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 của Chủ tịch UBND huyện B về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn C và trả lại quyền sử dụng đất của ông T3, bà B cho những người thừa kế hợp pháp.

*** Người bị kiện: Chủ tịch UBND huyện B - Ông Nguyễn Như Bút tại
Bản tự khai này 21/7/2017, ông Bút trình bày:**

Ngày 25/7/2016, các ông, bà Phạm Văn C, Phạm Văn P, Phạm Văn T, Nguyễn Thị M, Phạm Thị D, Phạm Thị Q, Phạm Thị H, có đơn khiếu nại đề nghị UBND huyện B xem xét việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Phạm Văn L và bà Trần Thị V là không đúng đối tượng, không đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Phạm Văn L, bà Trần Thị V.

Để giải quyết khiếu nại của những người có tên trên, UBND huyện B đã tiến hành các trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, như sau:

Ngày 07/12/2016, Chủ tịch UBND huyện B ban hành Quyết định số: 4282/QĐ-UBND về việc xác minh khiếu nại của ông Phạm Văn C.

Ngày 12/12/2016, Đoàn xác minh số: 4282/QĐ-UBND triển khai kế hoạch, kiểm tra xác minh để tham mưu cho UBND huyện B giải quyết đơn khiếu nại của ông Phạm Văn C.

Ngày 28/02/2017, UBND huyện B tổ chức đối thoại với ông Phạm Văn C.

Ngày 09/3/2015, Đoàn xác minh số: 4282/QĐ-UBND có báo cáo về kết quả kiểm tra xác minh nội dung đơn thư khiếu nại. Qua xác minh tại UBND xã E, thì hồ sơ cấp GCNQSDĐ của hộ ông Phạm Văn L và bà Trần Thị V, gồm: Giấy xác nhận quyền sử dụng đất ngày 05/01/1995 của UBND thị xã B cấp cho hộ ông L diện tích 8.900m²; Quyết định số: 331/QĐ-UB ngày 30/6/1997 của UBND huyện B về việc cấp GGNQSDĐ tập trung tại xã E; có 1.957 hộ gia đình và cá nhân, trong đó có hộ ông Phạm Văn L ở thôn H, xã E. Hộ Phạm Văn L có 10 thửa (126, 125, 127, 129^a, 388^a, 378^a, 359, 360, 355^a) đều ở tờ bản đồ số 37. Căn cứ vào sổ mục kê ngày 17/07/1998 cho nên việc cấp GCNQSDĐ cho ông Phạm Văn L cũng như các hộ trên được công khai, nghiệm thu, phê duyệt đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật. Sau khi các hộ ở thôn H, xã E, huyện B được cấp GCNQSDĐ, đều được lập danh sách đưa vào sổ địa chính ngày 10/9/1998 (các hộ đã được cấp GCNQSDĐ), hộ ông L đến đăng ký nhận GCNQSDĐ thì mới phát hiện GCNQSDĐ đang lưu trữ bị mất.

Tại thời điểm gia đình ông L được cấp GCNQSDĐ (năm 1997) thì ông Phạm Văn T3 và bà Trần Thị B còn sống cùng con, cháu, nhưng không ai có ý kiến gì. Theo giấy đề nghị ngày 14/7/1999 của ông Phạm Văn L với nội dung đề nghị được nhận GCNQSDĐ. Theo đề nghị cấp GCNQSDĐ của ông L vào năm 2005 là việc cấp lại cấp đổi, thì việc cấp lại, cấp đổi GCNQSDĐ phải được thực hiện theo quy định tại điều 144 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004.

Việc UBND huyện B tiếp tục cấp mới GCNQSDĐ cho ông Phạm Văn L đối với các thửa đất trên vào ngày 30/11/2005 là không đảm bảo về trình tự thủ tục. Bên cạnh đó, còn có sự nhầm lẫn về số thửa 387a (nhưng thực tế số thửa 378a). Việc UBND huyện B cấp mới, nhưng chưa hủy bỏ GCNQSDĐ đã cấp theo quyết định số: 331/QĐ-UB ngày 30/6/1997 đối với các thửa nói trên là cấp trùng không đúng.

Năm 2012, ông L chết, ông C mới khiếu nại.

Ngày 07/9/2017, Chủ tịch UBND huyện B có buổi làm việc với ông Phạm Văn C, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và chính quyền địa phương xã E.

Căn cứ vào các tài liệu thu thập được, nên Chủ tịch UBND huyện B ban hành Quyết định số: 4524/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn C trú tại xã E, huyện B.

- Bác bỏ toàn bộ nội dung khiếu nại của ông Phạm Văn C.

Giao cho phòng Tài nguyên - Môi trường tham mưu cho UBND huyện tiến hành làm thủ tục thu hồi, hủy bỏ giá trị pháp lý các GCNQSDĐ, gồm số: AC 975854; AC 975661; AC 975662 đều cấp ngày 30/11/2005 mang tên Phạm Văn L và Trần Thị V, do vậy đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

- **Bà Trần Thị V, ông Phạm Văn L (đã chết)** - Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng của ông Phạm Văn L là bà Trần Thị V, chị Phạm Thị H2, anh Phạm Văn T1, chị Phạm Thị H3, chị Phạm Thị N, anh Phạm Văn H (là vợ và các con của ông L). Người đại diện theo ủy quyền của chị Phạm Thị H2, anh Phạm Văn T1, chị Phạm Thị H3, chị Phạm Thị N, anh Phạm Văn H là bà Trần Thị V, trình bày:

Năm 1980, vợ chồng tôi cùng các con đi kinh tế mới có khai hoang được một số diện tích đất trồng cà phê, đến năm 1995 thì được UBND thị xã B xác nhận cho gia đình tôi vừa đất ở, vừa đất cà phê là 8.900m². Sau đó gia đình tôi lại khai hoang tiếp đất trồng màu và đào ao, đến năm 1997 có chủ trương cấp GCNQSDĐ nên gia đình tôi đã đăng ký kê khai. Diện tích đất của gia đình tôi, gồm 10 thửa (126, 125, 127, 129, 388^a, 378^a, 359, 360, 355^a) đều ở tờ bản đồ số 37 đã được đưa vào sổ mục kê ngày 17/07/1998. Sau khi được cấp GCNQSDĐ thì được đưa vào sổ địa chính ngày 10/9/1998 của xã E. Việc các ông, bà Phạm Văn C, Phạm Văn P, Phạm Văn T, Nguyễn Thị M, Phạm Thị D, Phạm Thị Q, Phạm Thị H, có đơn khiếu nại cho rằng diện tích đất tại thửa 378^a, 360, 355^a và

359 tờ bản đồ số 37 của ông Phạm Văn T3 và bà Trần Thị B là không có cơ sở. Theo giấy đề nghị ngày 14/7/1999 của ông Phạm Văn L (chồng tôi) với nội dung đề nghị được nhận GCNQSDĐ, khi biết được bị mất thì ông L làm đơn xin được cấp lại. Việc ông Chiến cùng một số anh em của ông L, cho rằng việc cấp GCNQSDĐ vào ngày 30/11/2005 lấy biên bản họp gia đình là không đúng. Đề nghị Tòa xem xét.

**** Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho những người khởi kiện ông Phạm Văn C, Phạm Văn P, Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị M, Phạm Thị D, Phạm Thị Q, Phạm Thị H là ông Dương Văn Quế, trình bày:***

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, việc UBND huyện B lấy trích “Biên bản họp” ngày 09/10/1999 để cấp GCNQSDĐ đối với các thửa đất 378^a, 360, 355^a và 359 tờ bản đồ số 37 cho hộ ông Phạm Văn L và bà Trần Thị V là không đúng.

Diện tích đất các thửa nói trên thuộc quyền sử dụng của ông Phạm Văn T3, bà Trần Thị B. Việc hộ ông L được UBND thị xã B (nay thành phố B) xác nhận quyền sử dụng đất ngày 05/01/1995 là ở vị trí khác, về danh sách các thửa đất nói trên thuộc chủ sử dụng của ông Phạm Văn L có trong sổ địa chính ngày 10/9/1997 và sổ mục kê ngày 17/7/1998 là có sự nhầm lẫn. Đề nghị Tòa án xem xét hai lần cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Phạm Văn L đối với các thửa đất 378^a, 360, 355^a và 359 tờ bản đồ số 37 tại xã E, huyện B. Người kê khai chủ sử dụng đất hợp pháp là ông Phạm Văn T3 và bà Trần Thị B. Việc UBND huyện B dựa vào “Biên bản họp gia đình” ngày 09/10/1999 để cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Phạm Văn L, bà Trần Thị V là vi phạm về quyền thừa kế quyền sử dụng đất của các con, cháu. Do vậy, đề nghị Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của các ông, bà Phạm Văn C, Phạm Văn P, Phạm Văn T, Nguyễn Thị M, Phạm Thị D, Phạm Thị Q, Phạm Thị H, hủy Quyết định số: 4524/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn C trú tại xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

**** Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho Chủ tịch UBND huyện B ông Phan Minh Tuấn, trình bày:***

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Tuấn giữ nguyên quyết định số: 4524/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn C trú tại xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông L vào năm 1997 là có căn cứ, khi có bản đồ giải thửa các hộ gia đình ở xã E, huyện B đều xin đăng ký kê khai cấp GCNQSDĐ. UBND xã lập danh sách, thành lập Hội đồng

xét duyệt về cấp GCNQSDĐ, khi các hộ dân được xét duyệt thì danh sách được niêm yết tại UBND xã và tại các nhà văn hóa thôn Buôn. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày niêm yết, những người có trong danh sách được cấp GCNQSDĐ nếu không có tranh chấp thì UBND xã E làm tờ trình kèm theo danh sách gửi lên UBND huyện B xem xét để cấp GCNQSDĐ, trong đó có hộ ông Phạm Văn L và bà Trần Thị V. Căn cứ vào trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ cho các hộ ở xã E, huyện B, Chủ tịch UBND huyện B ban hành Quyết định số: 331/QĐ-UBND ngày 30/6/1997 về việc cấp GCNQSDĐ cho các hộ ở xã Ea Nuôi, sau đó các hộ được cấp GCNQSDĐ được đưa vào sổ địa chính và được nhận GCNQSDĐ, hộ ông Phạm Văn L cũng đã được cấp GCNQSDĐ. Tại giấy đề nghị ngày 14/7/1999 của ông Phạm Văn L với nội dung đề nghị được nhận GCNQSDĐ, khi biết được bị mất thì ông L làm đơn xin được cấp lại. Việc UBND huyện B lại căn cứ vào “Trích Biên bản họp gia đình” ngày 09/10/1999 để cấp mới GCNQSDĐ cho hộ ông L, bà V đối với các thửa đất trên là trùng với Quyết định số: 331/QĐ-UBND ngày 30/6/1997 là không đúng. Do vậy, Chủ tịch UBND huyện B đã ban hành Quyết định số: 4524/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn C trú tại xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk, với nội dung không chấp nhận đơn khiếu nại của ông Phạm Văn C. Việc Chủ tịch UBND huyện B ban hành số: 4524/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn C là đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn khởi kiện của các ông, bà Phạm Văn C, Phạm Văn P, Phạm Văn T, Nguyễn Thị M, Phạm Thị D, Phạm Thị Q, Phạm Thị H.

*** *Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà Trần Thị V, ông Trần Trọng H4 trình bày:***

Năm 1980, vợ chồng ông L và bà V cùng các con đi kinh tế mới có khai hoang được một số diện tích đất trồng cà phê, đến năm 1995 thì được UBND thị xã B xác nhận cho đất ở, vừa đất cà phê là 8.900m². Sau đó gia đình ông L lại khai hoang tiếp đất trồng màu và đào ao, đến năm 1997 có chủ trương cấp GCNQSDĐ nên gia đình ông đã đăng ký kê khai. Diện tích đất của gia đình ông bà, gồm 10 thửa (126, 125, 127, 129^a, 388^a, 378^a, 359, 360, 355^a) đều ở tờ bản đồ số 37 và được đưa vào sổ địa chính của xã E, năm 1998 thì được chuyển qua sổ mục kê. Theo giấy đề nghị ngày 14/7/1999 của ông Phạm Văn L (chồng bà V) với nội dung đề nghị được nhận GCNQSDĐ, khi biết được bị mất thì ông L làm đơn xin được cấp lại. UBND huyện B lại cấp mới GCNQSDĐ cho hộ ông L

là trái với quy định của pháp luật. Việc các ông, bà Phạm Văn C, Phạm Văn P, Phạm Văn T, Nguyễn Thị M, Phạm Thị D, Phạm Thị Q, Phạm Thị H, có đơn khiếu nại cho rằng diện tích đất tại thửa 378^a, 360, 355^a và 359 tờ bản đồ số 37 của ông Phạm Văn T3 và bà Trần Thị B là không có cơ sở. UBND huyện B ban hành Quyết định số: 4524/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn C trú tại xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk, là có căn cứ. Đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của các ông, bà Phạm Văn C, Phạm Văn P, Phạm Văn T, Nguyễn Thị M, Phạm Thị D, Phạm Thị Q, Phạm Thị H.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của những người khởi kiện vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện.

Tại Bản án Hành chính sơ thẩm số 16/2018/HC-ST ngày 18 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; Điều 116; khoản 2 Điều 157; khoản 1, 3 Điều 158; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 194 Luật tổ tụng hành chính; Áp dụng khoản 1 Điều 2 Luật đất đai năm 1993, điểm b khoản 1 Điều 106 Luật đất đai năm 2013; Điều 144 Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004; Điều 21 Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; khoản 1 Điều 32 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH13 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

Không chấp nhận đơn khởi kiện của các ông, bà Phạm Văn C, Phạm Văn P, Phạm Văn T, Nguyễn Thị M, Phạm Thị D, Phạm Thị Q, Phạm Thị H về việc yêu cầu hủy Quyết định số: 4524/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 của UBND huyện B về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn C trú tại xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/5/2018, những người khởi kiện gồm các ông, bà: Phạm Thị H, Nguyễn Thị M, Phạm Thị D, Phạm Thị Q, Phạm Văn C, Phạm Văn P và Phạm Văn T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện bà Phạm Thị H, bà Nguyễn Thị M, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị Q, ông Phạm Văn C, ông Phạm Văn P và ông Phạm Văn T do ông Đào Đình H1 đại diện theo ủy quyền giữ nguyên đơn khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B là ông Nguyễn Như B do ông Dương Văn X đại diện theo ủy quyền giữ nguyên Quyết định số 4524/QĐ-UBND ngày 08/9/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân

huyện B về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn C, trú tại xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk. Ông Đào Đình H1 cũng như người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện cho rằng: Diện tích đất hiện nay bà Trần Thị V đang quản lý sử dụng là của ông Phạm Văn T3 và bà Trần Thị B, cha mẹ của người khởi kiện mua và khai hoang trên đất có căn nhà cấp 4, một số cây tiêu và cà phê nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện sửa bản án sơ thẩm, hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 4524/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B.

Ông Dương Văn Xanh là người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện cho rằng: Quyết định số 4524/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B là đúng pháp luật nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác kháng cáo của người khởi kiện và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông Trần Trọng H4 là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là bà Trần Thị V và các con ông Phạm Văn L thì tại đơn xin xét xử vắng mặt và có văn bản ngày 28/9/2018 cho rằng: Diện tích đất hiện nay bà Trần Thị V đang quản lý, sử dụng là do vợ chồng bà Trần Thị V, ông Phạm Văn L từ Bắc vào khai hoang, năm 1995 đã được UBND thị xã B cấp Giấy xác nhận quyền sử dụng đất với diện tích 8.900m². Vợ chồng ông L, bà V tiếp tục khai hoang trồng màu, đào ao và đã kê khai được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, những người khởi kiện cho rằng diện tích đất mà hiện nay bà V quản lý, sử dụng là của ông T3, bà B là không có cơ sở nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác kháng cáo của những người khởi kiện và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện bà Phạm Thị H, bà Nguyễn Thị M, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị Q, ông Phạm Văn C, ông Phạm Văn P, ông Phạm Văn T và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghe người khởi kiện, người bị kiện trình bày, căn cứ vào các chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

Những người khởi kiện do ông Đào Đình H1 đại diện theo ủy quyền căn cứ vào đơn đề nghị lập ngày 02/02/1980 của ông Y lập cho ông Phạm Văn T3 khoảng 600m² (có dấu hiệu sửa 900m²) và một số người khác ký vào đơn xin

xác nhận của ông Phạm Văn C để cho rằng diện tích đất mà hiện nay bà Trần Thị V đang quản lý, sử dụng là của ông Phạm Văn T3, bà Trần Thị B là cha mẹ của những người khởi kiện chết để lại. Nhưng xét tại đơn đề nghị nói trên không có chứng thực của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Hơn nữa, trong quá trình sử dụng đất ông T3, bà B không có kê khai, đăng ký với cơ quan Nhà nước. Trong khi đó đối với ông Phạm Văn L và bà Trần Thị V thì tại Giấy xác nhận Quyền sử dụng đất số 0335/ĐK-TK-RĐ ngày 05/01/1995 của Ủy ban nhân dân thị xã B đã cấp cho hộ ông Phạm Văn L 8.900m² đất. Ngày 30/6/1997 Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 331/QĐ-UB về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 1.957 hộ gia đình và cá nhân, trong đó có hộ ông Phạm Văn L. Tại sổ địa chính do Ủy ban nhân dân xã E lập ngày 10/9/1997 có ghi rõ chủ sử dụng đất ông Phạm Văn L gồm 10 thửa đất. Tại sổ mục kê đất do Sở địa chính tỉnh Đắk Lắk lập ngày 17/7/1998 cũng ghi rõ các thửa đất của ông Phạm Văn L sử dụng.

Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên được công khai, nghiệm thu, phê duyệt đảm bảo theo quy định của pháp luật và tại thời điểm đó ông Phạm Văn T3 và bà Trần Thị B vẫn còn sống cùng con, cháu nhưng không có ý kiến hay khiếu nại gì.

Sau khi các hộ ở thôn H, xã E, huyện B được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hộ ông Phạm Văn L đến đăng ký nhận thì mới phát hiện Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông L bị thất lạc. Theo giấy đề nghị ngày 14/7/1999 của ông Phạm Văn L với nội dung được nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã E và theo đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn L vào năm 2005 thì việc cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn L đúng ra phải được thực hiện theo quy định tại Điều 144 Nghị định số 181/2004/NĐ – CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ thi hành luật đất đai năm 2003 về trình tự, thủ tục cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thửa 126, 361, 387a, tờ bản đồ số 37) cho hộ ông Phạm Văn L vào ngày 30/11/2005 thực hiện theo quy trình cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu theo Điều 50 luật đất đai năm 2003 là không đảm bảo về trình tự thủ tục, đồng thời còn có sự nhầm lẫn về số thửa 387a (nhưng thực tế số thửa 378a). Mặt khác, việc Ủy ban nhân dân huyện cấp mới lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phạm Văn L vào ngày 30/11/2005 nhưng chưa thực hiện việc hủy bỏ Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp theo Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 30/6/1997 đối với các thửa đất nói trên là cấp trùng, không đúng.

Do đó, ngày 08/9/2017, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 4524/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn C có nội dung:

Bác bỏ toàn bộ nội dung khiếu nại của ông Phạm Văn C.

Giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện tiến hành làm thủ tục thu hồi, hủy bỏ giá trị pháp lý các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 975854, AC 975661, AC 975662 đều cấp ngày 30/11/2005 cho chủ sử dụng đất hộ ông Phạm Văn L và bà Trần Thị V.

Hộ gia đình bà Trần Thị V liên hệ với Ủy ban nhân dân xã E để được hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ, thủ tục đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đảm bảo theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật hiện hành.

Quyết định nói trên của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B là có căn cứ, đúng pháp luật. Bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk tuyên xử bác đơn khởi kiện của các ông, bà: Phạm Văn C, Phạm Văn P, Phạm Văn T, Nguyễn Thị M, Phạm Thị D, Phạm Thị Q, Phạm Thị H về việc yêu cầu hủy Quyết định số 4524/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B là có cơ sở nên Hội đồng xét xử Tòa án cấp phúc thẩm bác kháng cáo của những người khởi kiện nói trên và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên những người khởi kiện phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính,

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện bà Phạm Thị H, bà Nguyễn Thị M, bà Phạm Thị D, bà Phạm Thị Q, ông Phạm Văn C, ông Phạm Văn P, ông Phạm Văn T và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, Điều 116, khoản 2 Điều 157, khoản 1, khoản 3 Điều 158, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194 Luật tổ tụng hành chính; khoản 1 Điều 2 Luật đất đai năm 1993; điểm b khoản 1 Điều 106 Luật đất đai năm 2013; Điều 144 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004; Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính

phủ; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH13 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Bác đơn khởi kiện của các ông, bà: Phạm Văn C, Phạm Văn P, Phạm Văn T, Phạm Thị H, Nguyễn Thị M, Phạm Thị D, Phạm Thị Q về việc yêu cầu hủy Quyết định số 4524/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B về việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Văn C, trú tại xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Về án phí: Các ông, bà: Phạm Văn C, Phạm Văn P, Phạm Văn T, Phạm Thị H, Nguyễn Thị M, Phạm Thị D, Phạm Thị Q mỗi người phải chịu 300.000đ án phí hành chính phúc thẩm. Được trừ số tiền của các ông, bà nói trên đã nộp mỗi người 300.000đ tại các Biên lai thu tiền số 0007368, 0007369, 0007370, 0007371, 0007372 cùng ngày 08/6/2018, số 0007377, 0007378 cùng ngày 11/6/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

3. Các quyết định còn lại của bản án sơ thẩm về phần án phí không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Thanh Liêm